BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC: 2013- 2014
KHỐI LỚP: SB

# MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 2

MÃ MÔN: ENG202

*SỐ TÍN CHỈ: 2*
*HỌC KỲ : Hè*
*LẦN THI : 1*

*Thời gian : 02/07/2014*

| STT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SINH HOẠT | ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP | | | | | | | ĐIỂM T. KẾT | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | A | P | Q | H | THI NÓI | THI VIẾT | F | | | |
| | | | | | | 5% | 10% | 20% | 10% | | | 55% | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 122110002 | Dương Vinh | Đức | ENG 202 SB | K13TPM | 8 | 8 | 7 | 6 | 5.5 | 3.8 | 4.6 | 5.8 | Năm Phẩy Tám | |
| 2 | 152233003 | Hồ An Bảo | Trung | ENG 202 SB | K15KTR1 | 6 | 8 | 6.5 | 6 | 7.5 | 4.2 | 5.8 | 6.2 | Sáu Phẩy Hai | |
| 3 | 152235533 | Hoàng Trọng | Huy | ENG 202 SB | K15KTR3 | 6 | 8 | 5.5 | 6 | 7 | 4.6 | 5.8 | 6.0 | Sáu | |
| 4 | 162113008 | Lê Tấn | Hiển | ENG 202 SB | K16TMT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 5 | 162113020 | Trần Cao | Nguyên | ENG 202 SB | K16TMT | 7 | 9 | 7.5 | 9 | 3 | 7.6 | 5.3 | 6.6 | Sáu Phẩy Sáu | |
| 6 | 162213315 | Hà Trọng | Thuỷ | ENG 202 SB | K16XDD2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 7 | 162233450 | Lê Văn | Chiến | ENG 202 SB | K16KTR3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 8 | 162233465 | Hoàng Quốc | Dũng | ENG 202 SB | K16KTR3 | 5 | 7 | 5.5 | 6 | 6.5 | 4.9 | 5.7 | 5.8 | Năm Phẩy Tám | |
| 9 | 162233471 | Phạm Xuân | Hà | ENG 202 SB | K16KTR1 | 6 | 7 | 6 | 6 | 6.5 | 3.6 | 5 | 5.6 | Năm Phẩy Sáu | |
| 10 | 162233503 | Lưu Văn | Hùng | ENG 202 SB | K16KTR3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 11 | 162233525 | Nguyễn Quang | Lĩnh | ENG 202 SB | K16KTR3 | 6 | 8 | 5.5 | 5 | 6 | 4.2 | 5.1 | 5.5 | Năm Phẩy Năm | |
| 12 | 162233537 | Phạm Hồng | Minh | ENG 202 SB | K16KTR1 | 8 | 8 | 7 | 7 | 6 | 3.8 | 4.9 | 6.0 | Sáu | |
| 13 | 162233543 | Lê Đình | Nam | ENG 202 SB | K16KTR2 | 5 | 8 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 14 | 162233572 | Trần Đình | Quyết | ENG 202 SB | K16KTR1 | 6 | 8 | 6 | 6.5 | 6 | 4.2 | 5.1 | 5.8 | Năm Phẩy Tám | |
| 15 | 162233614 | Vũ Văn | Tỉnh | ENG 202 SB | K16KTR3 | 6 | 7 | 5 | 6 | 5.5 | 5.6 | 5.5 | 5.7 | Năm Phẩy Bảy | |
| 16 | 162233644 | Phan Bá | Vương | ENG 202 SB | K16KTR3 | 7 | 8 | 7 | 6.5 | 8 | 5.6 | 6.8 | 6.9 | Sáu Phẩy Chín | |
| 17 | 162236505 | Đặng Quốc | Huy | ENG 202 SB | K16KTR1 | 8 | 8 | 6.5 | 6 | 6.5 | 2.2 | 4.3 | 5.5 | Năm Phẩy Năm | |
| 18 | 162236640 | Đặng Quang | Luận | ENG 202 SB | K16KTR1 | 6 | 8 | 5 | 6 | 6.5 | 4.7 | 5.6 | 5.8 | Năm Phẩy Tám | |
| 19 | 162236915 | Lê Thế | Phương | ENG 202 SB | K16KTR3 | 9 | 8 | 6.5 | 7 | 5.5 | 4.6 | 5 | 6.0 | Sáu | |
| 20 | 162413891 | Nguyễn Minh | Đức | ENG 202 SB | K16KDN2 | 8 | 8 | 7 | 7.5 | 6 | 6.7 | 6.3 | 6.8 | Sáu Phẩy Tám | |
| 21 | 162524497 | Trần Nguyên | Tín | ENG 202 SB | K16PSU_QNH3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 22 | 169211495 | Dương Quốc | Hoàng | ENG 202 SB | D18XDDB | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 23 | 179213556 | Nguyễn Minh | Hải | ENG 202 SB | D17XDDB | 9 | 9 | 7 | 7 | 7 | 5.5 | 6.2 | 6.9 | Sáu Phẩy Chín | |
| 24 | 179213557 | Lê Phước | Thành | ENG 202 SB | D17XDDB | 6 | 8 | 5.5 | 6 | 5.5 | 5.1 | 5.3 | 5.7 | Năm Phẩy Bảy | |
| 25 | 179213598 | Phạm Tiến | Thành | ENG 202 SB | D17XDDB | 7 | 8 | 6 | 6 | 5.5 | 3.8 | 4.6 | 5.5 | Năm Phẩy Năm | |
| 26 | 1826247845 | Nguyễn Thị Tuyết | Hồng | ENG 202 SB | D18QNHB2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 27 | 1826257946 | Nguyễn Thị Kim | Phượng | ENG 202 SB | D18KKT3B | 7 | 8 | 6.5 | 6.5 | 4 | 5.6 | 4.8 | 5.7 | Năm Phẩy Bảy | |
| 28 | 1826268374 | Đỗ Thị Thanh | Hường | ENG 202 SB | D18KDN2B | 7 | 8 | 6 | 7 | 6 | 3.6 | 4.8 | 5.7 | Năm Phẩy Bảy | |
| 29 | 1826268389 | Lê Thị Mỹ | Phượng | ENG 202 SB | D18KDN6B | 5 | 7 | 6 | 6.5 | 5.5 | 2.9 | 4.2 | 5.1 | Năm Phẩy Một | |
| 30 | 1827217503 | Lê Văn | Thái | ENG 202 SB | D18QTHB3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.5 | 4.7 | 5.1 | 2.8 | Hai Phẩy Tám | |
| 31 | 1827268424 | Nguyễn Hoàng | Vũ | ENG 202 SB | D18KDN7B | 6 | 8 | 6.5 | 6.5 | 6 | 5.3 | 5.6 | 6.2 | Sáu Phẩy Hai | |
| 32 | 1927522210 | Nguyễn Lê Cát | Tường | | T19YDHA12 | 8 | 8 | 9 | 9 | 8 | 7.3 | 7.6 | 8.1 | Tám Phẩy Một | |

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU**

| STT | NỘI DUNG THỐNG KÊ | SỐ LƯỢNG | TỶ LỆ (%) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số sinh viên đạt | 23 | 72% | |
| 2 | Số sinh viên nợ | 9 | 28% | |
| | TỔNG CỘNG : | 32 | 100% | |

*Đà nẵng, ngày 08 tháng 07 năm 2014*

NGƯỜI LẬP

P. ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

**BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC: 2013- 2014**
**KHỐI LỚP: SB**

# MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 2

**MÃ MÔN: ENG202**

***SỐ TÍN CHỈ: 2***
***HỌC KỲ : Hè***
***LẦN THI : 1***

***Thời gian : 02/07/2014***

| STT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | LỚP HỌC PHẦN | LỚP SINH HOẠT | ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP | | | | | | | ĐIỂM T. KẾT | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | A | P | Q | H | THI NÓI | THI VIẾT | F | SỐ | CHỮ | |
| | | | | | | 5% | 10% | 20% | 10% | | | 55% | | | |

**Trần Trung Mai** **ThS. Nguyễn Ân**